

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN
STANLEY HƯỚNG VIỆT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 24
CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG	25 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT

Số 8, phố Thiên Quang, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ong Whatt Soon Ronald	Chủ tịch
Bà Tô Minh Hương	Ủy viên
Ông James Hedley Bidlake	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên
Ông Kapil Trikha	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2017)

Ban Giám đốc

Bà Tô Minh Hương	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

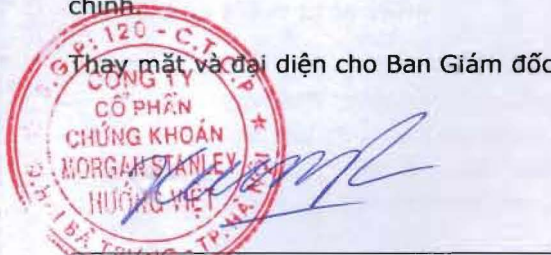
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tô Minh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017

Số: *000* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Cuộc kiểm toán của chúng tôi được tiến hành cho mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính theo luật định. Các thông tin bổ sung từ trang 25 đến trang 30 chỉ nhằm cung cấp thêm thông tin mà không phải là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính theo luật định. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập những thông tin này. Những thông tin bổ sung này không thuộc đối tượng của các thủ tục kiểm toán mà chúng tôi áp dụng trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính theo luật định, và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin bổ sung này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		359.337.832.934	360.496.274.566
I. Tài sản tài chính	110		357.816.660.863	359.111.304.957
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		468.112.030	475.464.655
1.1. Tiền	111.1	5	468.112.030	475.464.655
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	2.602.629.950	2.601.279.500
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	345.548.449.167	347.767.425.000
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	7.4	(2.420.674.590)	(2.371.583.000)
5. Các khoản phải thu	117		11.609.084.306	10.629.658.802
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.3	11.609.084.306	10.629.658.802
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		11.609.084.306	10.629.658.802
6. Các khoản phải thu khác	122	7.3	9.060.000	9.060.000
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.521.172.071	1.384.969.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	859.200.786	842.059.324
2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		507.150.000	388.089.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		154.821.285	154.821.285
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		896.840.328	1.101.812.846
I. Tài sản cố định	220		270.533.074	483.636.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	171.297.280	334.022.434
- Nguyên giá	222		5.798.954.502	5.798.954.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.627.657.222)	(5.464.932.068)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	99.235.794	149.613.613
- Nguyên giá	228		3.000.968.383	3.000.968.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.901.732.589)	(2.851.354.770)
II. Tài sản dài hạn khác	250		626.307.254	618.176.799
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5.000.000	7.135.280
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	-	24.483.880
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	621.307.254	586.557.639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		360.234.673.262	361.598.087.412

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		1.849.248.226	1.676.639.321
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.849.248.226	1.676.639.321
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	8	446.608.563	412.240.324
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	9	1.170.961.953	1.037.109.505
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		231.677.710	227.289.492
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		358.385.425.036	359.921.448.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	358.385.425.036	359.921.448.091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3.067.491.977	3.067.491.977
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.067.491.976	3.067.491.976
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		52.250.441.083	53.786.464.138
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		52.250.441.083	53.786.464.138
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		360.234.673.262	361.598.087.412

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Số lượng chứng khoán				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30.000.000	30.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		35.510	34.096
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		181	187
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		267.056	386.570
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		267.056	386.565
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	5
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		28.690	37.648
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		28.690	37.648
Đồng Việt Nam				
3. Tiền gửi của khách hàng	026		515.076.995	552.350.500
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1.664.325	1.715.963
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		513.412.670	550.634.537
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		513.412.670	477.677.126
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	72.957.411
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		515.076.995	552.350.500
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		515.076.995	479.393.089
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	72.957.411



Tô Minh Hương
Tổng Giám đốc

Phạm Văn Anh
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		230.461	535.055
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	66.800
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		230.461	468.255
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		18.735.745.979	18.193.103.552
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		14.549.356	4.084.705
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+06)	20		18.750.525.796	18.197.723.312
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	128.693
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	128.693
2.2. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính	24		49.091.590	(121.168.200)
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		802.233.215	827.999.732
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.880.229	1.911.762
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32		20.607.514	28.713.584
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+27+30+32)	40	15	873.812.548	737.585.571
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		40.502.577	39.678.589
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		40.502.577	39.678.589
IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
62	16		19.453.238.880	18.804.813.438
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-62)				
70			(1.536.023.055)	(1.304.997.108)
VI. TỔNG (LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70)				
90			(1.536.023.055)	(1.304.997.108)
6.1. (Lỗ) đã thực hiện	91		(1.536.023.055)	(1.304.997.108)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
100			-	-
7.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	17	-	-
VIII. (LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)				
200			(1.536.023.055)	(1.304.997.108)
IX. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
300			-	-
Tổng (lỗ) toàn diện	400		(1.536.023.055)	(1.304.997.108)
X. (LỖ) THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
500			(51)	(43)
10.1. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501		(51)	(43)



Tô Minh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Phạm Văn Anh
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	(1.536.023.055)	(1.304.997.108)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(11.346.889.743)	(10.397.438.255)
- Khấu hao TSCĐ	03	213.102.973	353.388.747
- Các khoản dự phòng	04	49.091.590	(121.168.200)
- Dự thu tiền lãi	08	(11.609.084.306)	(10.629.658.802)
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(12.882.912.798)	(11.702.435.363)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(1.350.450)	(845.300)
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	2.218.975.833	(367.425.000)
- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	10.629.658.802	10.134.082.943
- Thay đổi các tài sản khác	40	(34.749.615)	(31.845.213)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	146.302.448	114.712.760
- Thay đổi chi phí trả trước	42	7.342.418	116.463.406
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	34.368.239	(42.417.272)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	-	(983.624.000)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	4.388.218	(49.596.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	2.135.280	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(131.511.000)	(7.395.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(7.352.625)	(2.820.324.388)
II. (Giảm) tiền thuần trong năm	90	(7.352.625)	(2.820.324.388)
III. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	475.464.655	3.295.789.043
Tiền	101.1	475.464.655	995.789.043
Các khoản tương đương tiền	101.2	-	2.300.000.000
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	468.112.030	475.464.655
Tiền	103.1	468.112.030	475.464.655

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3.357.058.347	1.447.223.387
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.730.034.482)	(42.228.301)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(1.912.309.099)	(1.811.655.587)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	248.011.729	292.097.148
Giảm tiền thuần trong năm	20	(37.273.505)	(114.563.353)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	552.350.500	666.913.853
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1.715.963	1.690.246
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	550.634.537	665.223.607
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	515.076.995	552.350.500
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.664.325	1.715.963
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	513.412.670	550.634.537



Tô Minh Hương
Tổng Giám đốc

Phạm Văn Anh
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	2015	2016	Năm trước		Năm nay		2015	2016
			Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.067.491.977	3.067.491.977	-	-	-	-	3.067.491.977	3.067.491.977
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.067.491.976	3.067.491.976	-	-	-	-	3.067.491.976	3.067.491.976
4. Lợi nhuận chưa phân phối	55.091.461.246	53.786.464.138	-	(1.304.997.108)	-	(1.536.023.055)	53.786.464.138	52.250.441.083
	361.226.445.199	359.921.448.091	-	(1.304.997.108)	-	(1.536.023.055)	359.921.448.091	358.385.425.036



Tô Minh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Phạm Văn Anh
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015277 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/UBCKNN-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 120/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 02 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 337/UBCK-GPĐCCTCK ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 24 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 210 năm 2012") và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và e Khoản 4 Điều 44 Thông tư 210 năm 2012. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 44 và Điểm e Khoản 4 Điều 44 Thông tư 210 năm 2012.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư 210 năm 2012 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210 năm 2014") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 năm 2014 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ("Thông tư 95") ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 năm 2014 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty theo giấy phép kinh doanh là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Tuy nhiên, do tình hình thị trường chứng khoán những năm gần đây tại Việt Nam, Công ty gần như không có nguồn thu từ các hoạt động chính. Nguồn thu chủ yếu để duy trì hoạt động của Công ty là khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210 năm 2014") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Thông tư 210 năm 2014 và Thông tư 334 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn (04) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn (04) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210 năm 2014") hướng dẫn chế độ kế toán cho công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 năm 2014 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm ứng dụng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn đó.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty. Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ tư vấn được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ tư vấn liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn đó.

Doanh thu từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong năm, Công ty có khoản lỗ tính thuế khoảng 1,5 tỷ VND có thể khấu trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tương ứng với số lỗ trên do Công ty không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	30.000.000	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	438.112.030	445.464.655
	468.112.030	475.464.655

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

CHỈ TIÊU	Trong năm nay	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
1. Chứng khoán của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	266.057	5.100.614.200
	266.057	5.100.614.200

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính do Thông tư 210 chưa có hướng dẫn về phương pháp đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, như hướng dẫn tại Thông tư 210, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục ghi nhận tài sản tài chính theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường.

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm Giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.587.476.800	2.586.948.800
PMT	2.584.400.000	2.584.400.000
Cổ phiếu khác (*)	3.076.800	2.548.800
Cổ phiếu niêm yết	15.153.150	14.330.700
QNC	2.264.400	2.264.400
VTS	1.944.800	1.944.800
SDP	1.683.300	1.683.300
Cổ phiếu khác (*)	9.260.650	8.438.200
	2.602.629.950	2.601.279.500

(*) Cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu lẻ mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phản ánh các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

7.3. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	11.609.084.306	10.629.658.802
Phải thu khác	9.060.000	9.060.000
	11.618.144.306	10.638.718.802

7.4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Mức (trích lập)	
	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại	Giá trị trích lập	Giá trị lập dự phòng đầu năm nay	/hoàn nhập dự phòng trong năm nay
			cuối năm nay	dự phòng cuối năm nay		
		VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL						
Cổ phiếu chưa niêm yết						
PMT	28.400	2.584.400.000	173.240.000	(2.411.160.000)	(2.362.880.000)	(48.280.000)
Cổ phiếu giảm giá khác (*)	286	3.026.400	208.400	(2.818.000)	(2.735.500)	(82.500)
Cổ phiếu khác không giảm giá (*)	6	50.400	51.600	-	(50.400)	50.400
Cổ phiếu niêm yết						
QNC	81	2.264.400	388.800	(1.875.600)	(1.810.800)	(64.800)
VTS	52	1.944.800	613.600	(1.331.200)	(1.518.400)	187.200
SDP	93	1.683.300	381.300	(1.302.000)	(1.255.500)	(46.500)
Cổ phiếu giảm giá khác (*)	381	5.547.650	3.359.860	(2.187.790)	(1.269.800)	(917.990)
Cổ phiếu khác không giảm giá (*)	254	3.713.000	7.469.840	-	(62.600)	62.600
	29.553	2.602.629.950	185.713.400	(2.420.674.590)	(2.371.583.000)	(49.091.590)

Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm trước				Mức (trích lập)	
	Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại	Giá trị trích lập	Giá trị lập dự phòng đầu năm trước	/hoàn nhập dự phòng trong năm trước
			cuối năm trước	dự phòng cuối năm trước		
		VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL						
Cổ phiếu chưa niêm yết						
PMT	28.400	2.584.400.000	221.520.000	(2.362.880.000)	(2.485.000.000)	122.120.000
Cổ phiếu giảm giá khác (*)	252	2.548.800	182.900	(2.365.900)	(2.341.300)	(24.600)
Cổ phiếu niêm yết						
ONC	81	2.264.400	453.600	(1.810.800)	(1.717.100)	(93.700)
VTS	52	1.944.800	426.400	(1.518.400)	(1.476.800)	(41.600)
SDP	93	1.683.300	427.800	(1.255.500)	(669.600)	(585.900)
Cổ phiếu giảm giá khác (*)	309	4.867.400	3.115.000	(1.752.400)	(1.464.600)	(287.800)
Cổ phiếu khác không giảm giá (*)	267	3.570.800	6.037.300	-	(81.800)	81.800
	29.454	2.601.279.500	232.163.000	(2.371.583.000)	(2.492.751.200)	121.168.200

(*) Cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu lô lẻ mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	446.608.563	412.240.324
	446.608.563	412.240.324

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	652.105.570	664.555.570
Phí dịch vụ tư vấn và kiểm toán	346.104.000	240.900.000
Khác	172.752.383	131.653.935
	1.170.961.953	1.037.109.505

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	65.754.000	4.880.012.002	853.188.500	5.798.954.502
Số dư cuối năm	65.754.000	4.880.012.002	853.188.500	5.798.954.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	65.754.000	4.545.989.568	853.188.500	5.464.932.068
Khấu hao trong năm	-	162.725.154	-	162.725.154
Số dư cuối năm	65.754.000	4.708.714.722	853.188.500	5.627.657.222
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	334.022.434	-	334.022.434
Tại ngày cuối năm	-	171.297.280	-	171.297.280

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 5.431.888.902 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.538.768.562 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	3.000.968.383
Số dư cuối năm	3.000.968.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.851.354.770
Khấu hao trong năm	50.377.819
Số dư cuối năm	2.901.732.589
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	149.613.613
Tại ngày cuối năm	99.235.794

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 2.825.846.383 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.672.312.188 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	859.200.786	842.059.324
Chi phí thuê văn phòng	338.100.000	310.471.200
Chi phí bảo hiểm	496.275.425	459.210.617
Các khoản chi phí trả trước khác	24.825.361	72.377.507
Chi phí trả trước dài hạn	-	24.483.880
Chi phí mua phần mềm máy tính	-	24.483.880
	859.200.786	866.543.204

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	98.961.437	98.961.437
Tiền nộp bổ sung	487.745.638	456.521.118
Tiền lãi phân bổ trong năm	34.600.179	31.075.084
	621.307.254	586.557.639

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	300.000.000.000	3.067.491.977	3.067.491.976	55.091.461.246	361.226.445.199
(Lỗ) trong năm	-	-	-	(1.304.997.108)	(1.304.997.108)
Tại ngày 01/01/2016	300.000.000.000	3.067.491.977	3.067.491.976	53.786.464.138	359.921.448.091
(Lỗ) trong năm	-	-	-	(1.536.023.055)	(1.536.023.055)
Tại ngày 31/12/2016	300.000.000.000	3.067.491.977	3.067.491.976	52.250.441.083	358.385.425.036

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, các công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự trữ điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế cho mỗi quỹ đến khi mỗi quỹ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Trong năm 2016 và năm 2015, Công ty không trích lập các quỹ này do kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép điều chỉnh số 337/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ (hay chính là vốn đầu tư của chủ sở hữu) của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh		Vốn điều lệ đã góp	
	VND	%	VND	%
Morgan Stanley (Singapore) Holdings Pte. Ltd.	147.000.000.000	49	147.000.000.000	49
Bà Tô Minh Hương	60.000.000.000	20	60.000.000.000	20
Công ty TNHH Thanh Ba	93.000.000.000	31	93.000.000.000	31
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	802.233.215	827.999.732
Chi phí hoạt động tự doanh	49.091.590	(121.039.507)
- Lỗ bán các tài sản tài chính	-	128.693
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	49.091.590	(121.168.200)
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.880.229	1.911.762
Các chi phí khác	20.607.514	28.713.584
	873.812.548	737.585.571

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.508.116.541	14.534.980.961
- Lương và các khoản phúc lợi	12.693.854.899	12.812.608.581
- BHXH, BHYT, BHTN	1.437.755.016	1.355.243.256
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	376.506.626	367.129.124
Chi phí văn phòng phẩm	84.635.800	41.424.911
Chi phí khấu hao TSCĐ	213.102.973	353.388.747
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.513.800	23.204.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.489.156.410	3.421.203.326
Chi phí khác	146.713.356	430.610.893
	19.453.238.880	18.804.813.438

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ) trước thuế	(1.536.023.055)	(1.304.997.108)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Thu nhập không chịu thuế	230.461	468.255
Chi phí trích trước không được khấu trừ trong năm	240.900.000	144.895.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc thực chi trong năm	12.450.000	-
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	240.900.000	240.900.000
(Lỗ) tính thuế	(1.548.703.516)	(1.209.460.363)
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	6.125.791.580	6.125.791.580

19. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Theo đó, một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

<u>Theo TT số 95/2008/TT-BTC</u>		<u>Theo TT số 210/2014/TT-BTC và TT số 334/2016/TT-BTC</u>			<u>Thay đổi</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
Tên chỉ tiêu	Số đầu năm	Tên chỉ tiêu	Số đầu năm		
I. Tài sản					
Tiền	1.027.815.155	Tiền	475.464.655		Phân loại lại
Đầu tư ngắn hạn	350.368.704.500	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	2.601.279.500		Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	347.767.425.000		Phân loại lại
Các khoản phải thu khác	10.638.718.802	Các khoản phải thu khác	9.060.000		Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	10.629.658.802		Phân loại lại
Tài sản ngắn hạn khác	388.089.000	Tài sản ngắn hạn khác	154.821.285		Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	388.089.000		Phân loại lại
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154.821.285	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-		Phân loại lại
Tài sản dài hạn khác	7.135.280	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.135.280		Phân loại lại
II. Nợ phải trả và nguồn vốn					
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	748.049.500	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	227.289.492		Phân loại lại
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31.590.492	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			Phân loại lại
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.134.983.953	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	3.067.491.977		Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.067.491.976		Phân loại lại

19. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo TT số 95/2008/TT-BTC

Theo TT số 210/2014/TT-BTC và TT số 334/2016/TT-BTC Thay đổi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tên chỉ tiêu	Năm trước
Doanh thu khác	18.232.782.141
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	535.055
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	
Chi phí hoạt động kinh doanh	737.585.571
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tên chỉ tiêu	Năm trước
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	18.193.103.552
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	39.678.589
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	66.800
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	468.255
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	128.693
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính	(121.168.200)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	827.999.732
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.911.762
Chi phí các dịch vụ khác	28.713.584



**Tô Minh Hương
Tổng Giám đốc**

**Phạm Văn Anh
Kế toán trưởng**

**Lê Thị Hiền
Người lập biểu**

Ngày 23 tháng 3 năm 2017